

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ AMBER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2024

Gồm các biểu:

- 1. Bảng cân đối kế toán**
- 2. Kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber

Mã số thuế: 0102970695

Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà VOV, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01 - CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính) :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	12/31/2024	1/1/2024
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		57,937,320,474	60,759,445,665
I. Tiền và tương đương tiền	110	01	2,513,344,168	4,054,872,628
1. Tiền	111		1,013,344,168	4,054,872,628
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,500,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46,625,339,200	49,699,326,297
1. Đầu tư ngắn hạn	121	02	52,382,964,915	49,699,326,297
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5,757,625,715)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,905,444,107	6,862,737,267
1. Phải thu của khách hàng	131	03	-	105,500,000
2. Trả trước cho người bán	132	04		180,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	05	8,035,229,612	6,331,059,910
5. Các khoản phải thu khác	135	06	210,214,495	425,997,357
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(340,000,000)	
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		893,192,999	142,509,473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	302,198,160	133,009,473
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		581,494,839	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	9,500,000	9,500,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		2,384,390,008	3,331,227,842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		1,955,929,967	2,859,914,927
1. Tài sản cố định hữu hình	221		336,150,456	514,671,648
- Nguyên giá	222	09	1,016,132,536	1,016,132,536
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(679,982,080)	(501,460,888)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	12/31/2024	1/1/2024
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	1,619,779,511	2,345,243,279
- Nguyên giá	228		3,565,000,000	3,565,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,945,220,489)	(1,219,756,721)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		428,460,041	471,312,915
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		51,720,041	94,572,915
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	10	376,740,000	376,740,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		60,321,710,482	64,090,673,507
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,489,120,638	2,957,957,301
I. Nợ ngắn hạn	310		1,489,120,638	2,957,957,301
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	11	456,934,118	670,208,250
3. Người mua trả tiền trước	313		-	18,216,601
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	55,260,975	429,750,767
5. Phải trả người lao động	315	13	948,433,833	685,158,579
6. Chi phí phải trả	316		28,491,712	61,043,734
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			1,287,705
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	14		1,092,291,665
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58,832,589,844	61,132,716,206
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(11,167,410,156)	(8,867,283,794)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		60,321,710,482	64,090,673,507

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	12/31/2024	1/1/2024
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư , chứng chỉ có giá nhân giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		22,300,240,000	22,300,240,000
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		43,378,225,600	37,106,600,000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		2,300,000,000	7,039,749,400
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		12,452,630,976	3,055,172,727
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		12,452,630,976	3,055,172,727
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		3,877,278,645,411	1,551,892,535,378
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		3,877,278,645,411	1,551,892,535,378
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		96,344,110,807	29,676,659,406
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		1,733,411,722	2,581,889,483

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại " Mã số".
- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngân

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Doãn Hồ Lan

Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà VOV, số 37 Bà Triệu,
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố
Hà Nội

Ban hành theo QĐ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài
Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Năm 2024	Năm 2023
A	B		1			
1. Doanh thu	01	15	3,247,300,958	2,739,903,194	12,257,916,264	9,280,185,609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10= 01 - 02)	10		3,247,300,958	2,739,903,194	12,257,916,264	9,280,185,609
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn h	11		961,941,616	-	961,941,616	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10 - 11)	20		2,285,359,342	2,739,903,194	11,295,974,648	9,280,185,609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	130,919,141	6,821,315,890	689,038,017	15,917,615,352
7. Chi phí tài chính	22		1,535,388	(14,205,789)	10,154,287	160,045,174
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17	8,364,701,424	2,116,701,613	14,428,643,912	9,086,333,193
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		(5,949,958,329)	7,458,723,260	(2,453,785,534)	15,951,422,594
10. Thu nhập khác	31		18,184,056	296,765,270	156,354,003	632,002,636
11. Chi phí khác	32		763,115	2,283,831	2,694,831	13,538,171
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17,420,941	294,481,439	153,659,172	618,464,465
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5,932,537,388)	7,753,204,699	(2,300,126,362)	16,569,887,059
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1,535,613,997		3,300,993,888
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(5,932,537,388)	6,217,590,702	(2,300,126,362)	13,268,893,171
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		(848)	888	(329)	1,896

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngân

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Hồ Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 3/2024
A	B	C	1	2
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,406,566,860	3,197,492,756
2 Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,367,186,845)	(803,608,481)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(940,276,093)	(1,022,526,803)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(162,154,371)	(235,830,618)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		414,097,490	150,269,191
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(174,378,065)	(190,054,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		176,668,976	1,095,741,445
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,900,000,000)	(4,300,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,600,000,000	3,400,000,000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4,700,000,000)
6 Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26		-	2,040,000,000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,810,335	74,226,229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,729,810,335	(3,485,773,771)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ nợ vay	33		-	-
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1,906,479,311	(2,390,032,326)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 3/2024
A	B	C	1	2
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		606,864,857	2,996,897,183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (50+/-60)	70		2,513,344,168	606,864,857

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngân

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Hồ Lan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK ngày 22/03/2017

Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 30/01/2018

Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2018

Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 25/11/2019

Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 28/01/2022

2 - Lĩnh vực hoạt động: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo giấy phép đầu tư

3. Ngành nghề kinh doanh : Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Cty đầu tư chứng khoán ; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4- Tổng số nhân viên:

(1) Trong đó:

Nhân viên hiện tại: 20

(2) Số nhân viên có chứng chỉ hành nghề:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số giấy phép	Ngày cấp
1	Doãn Hồ Lan	Tổng Giám Đốc	001832/QLQ	8/29/2019
2	Lê Mạnh Linh	Người điều hành Quỹ	001819/QLQ	8/6/2019
3	Tăng Minh Vương	Phó Trưởng phòng	001856/QLQ	11/28/2019
4	Lê Đức Mạnh	Chuyên viên	001851/QLQ	11/28/2019
5	Đặng Thị Minh Tâm	Phó Trưởng phòng	001854/QLQ	11/28/2019
6	Bùi Tuấn Anh	Chuyên viên	001943/QLQ	10/20/2020

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND (Việt Nam Đồng)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Các báo cáo tài chính được lập theo quyết định số 125/2011/QĐ-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011, chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ Thống Kế Toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được áp dụng phổ biến tại Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng : Áp dụng theo hình thức Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : theo tỷ giá của ngày kết thúc kỳ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

(a) Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và Tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (bao gồm

(b) Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỉ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 206/203/QĐ-BTC

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư ngắn hạn bao gồm sở hữu các cổ phiếu niêm yết và không niêm yết và các chứng khoán thanh khoản khác mà có thể thực hiện và có ý định Đầu tư dài hạn liên quan đến các chứng khoán và trái phiếu chính phủ mà Công ty có ý định nắm giữ hơn một năm.

- Các khoản đầu tư chứng khoán;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

31/12/2024

1/1/2024

01 - Tiền

- Tiền mặt	1,013,344,168	626,880,798
- Tiền gửi Ngân hàng	1,500,000,000	3,427,991,830
Cộng	2,513,344,168	4,054,872,628

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12/31/2024		1/1/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	3	3,300,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	510,910.56	6,010,000,000	43,975	500,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	2,300.000	2,300,000,000	4,008	6,600,000,000
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	3,826,912	40,772,964,915	3,710,660	42,599,326,297
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Tổng cộng		52,382,964,915		49,699,326,297

03 - Phải thu của khách hàng

31/12/2024

1/1/2024

Phải thu tiền bán chứng khoán

105,500,000

+ Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt

-

105,500,000

04 - Trả trước cho người bán

31/12/2024

1/1/2024

Trả trước cho người bán

-

180,000

+ Tiền mua khác

180,000

+ Tiền mua chứng chỉ quỹ

-

05 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

31/12/2024

1/1/2024

- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán

6,768,950,761

3,854,670,427

+ Quỹ đầu tư tài chính AFM

3,140,781,189

2,210,024,703

+ Quỹ Đầu tư Công nghệ Amber

2,191,083,743

1,480,227,884

+ Quỹ Đầu tư Năng lượng mới AFM

1,399,863,607

124,837,716

+ Quỹ đầu tư trái phiếu an toàn Amber

37,222,222

39,580,124

- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư

1,266,278,851

2,476,389,483

+ Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (Công ty CP Đầu tư Xuân Phú Hải)

239,342,466

1,872,500,000

+ Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (Công ty CP Đầu tư VAM)

634,186,877

314,909,096

+ Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (các đối tượng còn lại)

392,749,508

288,980,387

- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán				
Cộng	8,035,229,612	6,331,059,910		
06 - Các khoản phải thu khác	31/12/2024	1/1/2024		
- Lãi dự thu từ lãi HĐTG, CCTG	92,966,576	245,509,589		
- Thuế TNCN phải thu của Nhà đầu tư	2,495,082	66,005,099		
- Phải thu khác	114,752,837	114,482,669		
Cộng	210,214,495	425,997,357		
07 - Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2024	1/1/2024		
- Chi phí còn lại của công cụ, vật dụng văn phòng	181,354,028	4,891,487		
- Chi phí thuê văn phòng	6,088,632	105,675,570		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	114,755,500	22,442,416		
Cộng	302,198,160	133,009,473		
08 - Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2024	1/1/2024		
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	5,000,000	5,000,000		
- Tạm ứng	4,500,000	4,500,000		
- Phải thu khác				
Cộng	9,500,000	9,500,000		
09 - Tăng, giảm tài sản cố định:				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Chương trình, phần mềm
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ		1,016,132,536	-	3,390,000,000
- Mua trong kỳ	-		-	175,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1,016,132,536	-	3,565,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		501,460,888	0	1,219,756,721
- Khấu hao trong kỳ	-	178,521,192	-	725,463,768
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	679,982,080	-	1,945,220,489
Giá trị còn lại của TSCĐ		-		
- Tại ngày đầu kỳ	-	514,671,648	-	2,345,243,279
- Tại ngày cuối kỳ	-	336,150,456	-	1,619,779,511
10 - Tài sản dài hạn khác:	31/12/2024	1/1/2024		
- Đặt cọc thuê văn phòng	376,740,000	376,740,000		
Cộng	376,740,000	376,740,000		
11 - Phải trả người bán:	31/12/2024	1/1/2024		
- Phải trả Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm Tài chính	105,000,000	655,000,000		
- Phải trả đối tượng khác	351,934,118	15,208,250		
Cộng	456,934,118	670,208,250		
12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2024	1/1/2024		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	364,402,053		
- Thuế GTGT	-	-		
- Thuế thu nhập cá nhân	55,260,975	65,348,714		
Cộng	55,260,975	429,750,767		
13- Phải trả người lao động	31/12/2024	1/1/2024		
- Phải trả tiền lương, thưởng	948,433,833	685,158,579		
Cộng	948,433,833	685,158,579		

14- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2024	1/1/2024
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	-	1,092,291,665
Cộng	-	1,092,291,665

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: VNĐ)

15. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Từ 01/10/2024 tới 31/12/2024	Từ 01/10/2023 tới 31/12/2023
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	898,281,906	923,054,312
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	2,349,019,052	1,628,861,480
+ Doanh thu hoạt động khác	-	187,987,402
Cộng	3,247,300,958	2,739,903,194

16. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Từ 01/10/2024 tới 31/12/2024	Từ 01/10/2023 tới 31/12/2023
- Lãi tiền gửi	44,846,812	124,318,277
- Lãi trái phiếu/Chứng chỉ tiền gửi	75,923,288	164,010,534
- Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	10,149,041	6,532,987,079
Cộng	130,919,141	6,821,315,890

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/10/2024 tới 31/12/2024	Từ 01/10/2023 tới 31/12/2023
- Phí môi giới		
- Chi phí nhân viên quản lý	1,180,967,601	1,101,185,360
- Chi phí công cụ, dụng cụ	150,815,198	25,527,458
- Chi phí khấu hao	225,996,240	224,047,317
- Chi phí thuê VP	392,705,168	317,026,710
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	233,896,161	99,805,458
- Chi phí thuế phí, lệ phí		
- Chi phí bằng tiền khác	82,695,341	349,109,310
- Chi phí dự phòng khoản phải thu	340,000,000	-
- Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	5,757,625,715	-
Cộng	8,364,701,424	2,116,701,613

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đặng Thu Trang

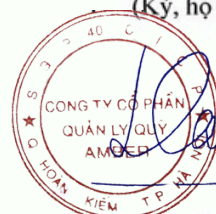
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngân

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Doãn Hồ Lan